

Bản án số: 271/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27 – 11 - 2019

V/v ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM ĐOI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ngô Diễm Phúc

Ông Nguyễn Ngọc Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 491/2019/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2019 về việc ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 492/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thảo N, sinh năm 1999; cư trú tại: Ấp 9, xã PTĐ, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn V, sinh năm 1988; cư trú tại: Ấp TTB, xã TAKĐ, huyện ĐĐ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trần Thị Thảo N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Trần Văn V kết hôn với nhau năm 2014, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, chị đã cho anh V cơ hội sửa chữa nhưng không có kết quả, chị cố gắng níu kéo nhưng thất bại, hiện vợ chồng đã ly thân. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh V.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Trần Thái N1, sinh ngày 23/10/2015 và Trần Gia H, sinh ngày 02/4/2017 hiện 02 cháu đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh V cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Anh Trần Văn V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh với chị N tự nguyện chung sống với nhau năm 2014, không có đăng ký kết hôn. Nay chị N yêu cầu được ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Trần Thái N1, sinh ngày 23/10/2015 và Trần Gia H, sinh ngày 02/4/2017. Hiện 02 người con đang sống chung với anh theo thỏa thuận tại buổi hòa giải ngày 14/02/2019. Khi ly hôn, anh yêu cầu nuôi 02 người con, không yêu cầu cấp dưỡng. Nếu trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của anh về con chung, mà giao cho mỗi người nuôi 01 cháu thì Tòa án giao cháu nào anh cũng đồng ý, cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị N giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Thảo N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, con chung với anh Trần Văn V là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đối với anh V.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 2014, chị N và anh V chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh V không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Xét về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cháu N1 mới hơn 04 tuổi, còn cháu H chưa được 36 tháng tuổi, hiện 02 cháu đang sống chung với gia đình anh V. Trong quá trình giải quyết, chị N, anh V đều có yêu cầu được nuôi cả 02 người con, không yêu cầu cấp dưỡng. Tại phiên tòa, chị N khẳng định chị đảm bảo điều kiện nuôi cả 02 người con. Trường hợp Tòa án giao cho

mỗi người nuôi 01 người con thì chị N có nguyện vọng được nuôi cháu H. Còn anh V thì Tòa giao cháu nào cho anh nuôi anh cũng đồng ý, cấp dưỡng không đặt ra.

Xét thấy: 02 người con nêu trên là con chung của chị N, anh V. Khi Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng, theo quy định của pháp luật thì anh, chị đều có quyền và nghĩa vụ với con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị N, anh V về việc được nuôi cả hai người con, mà giao cho chị N, anh V mỗi người được quyền nuôi 01 cháu. Theo khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Đối chiếu với điều luật này thấy rằng nguyện vọng nuôi con của chị N khi Tòa án không chấp nhận cho chị được quyền nuôi cả 02 người con là phù hợp nên được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử giao cháu H cho chị N nuôi dưỡng, giao cháu N1 cho anh V nuôi dưỡng.

[5] Xét về án phí dân sự: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 5; Điều 91; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14; Điều 15; Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thảo N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị Thảo N với anh Trần Văn V là vợ chồng.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Trần Gia H, sinh ngày 02/4/2017 cho chị Trần Thị Thảo N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh Trần Văn V phải có nghĩa vụ giao cháu Trần Gia H cho chị Trần Thị Thảo N.

2.2. Giao cháu Trần Thái N1, sinh ngày 23/10/2015 cho anh Trần Văn V được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.3. Chị Trần Thị Thảo N, anh Trần Văn V không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự: Chị Trần Thị Thảo N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009938 ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Trần Thị Thảo N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh

